

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI

NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP - 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Khoa học xã hội, được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy của Khoa. Danh mục chương trình đào tạo cung cấp các thông tin về chương trình đào tạo của ngành Xã hội học và ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế - Khoa Khoa học xã hội. Danh mục là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Học viện.

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo bao gồm 4 phần:

Phần I: Giới thiệu về Khoa: Cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về Khoa Khoa học xã hội.

Phần II: Chương trình đào tạo ngành Xã hội học và ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế: Gồm Mục tiêu và Chuẩn đầu ra; Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp; Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Lộ trình học tập; Tiến trình đào tạo.

Phần III: Mô tả tóm tắt các học phần: Thông tin về các học phần được giảng dạy ngành Xã hội học và ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế: mã các học phần, tên học phần, tổng số tín chỉ, nội dung học phần.

Phần IV: Danh sách các chuyên ngành đào tạo của Học viện.

Hy vọng cuốn ***Danh mục chương trình đào tạo*** sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên, là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt khóa học tại Học viện.

Trong quá trình xây dựng cuốn ***Danh mục chương trình đào tạo*** chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo và sinh viên để lần xuất bản sau đạt chất lượng cao hơn.

TRƯỞNG KHOA

TS. Trần Lê Thanh

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iv
PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN	1
PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA	5
PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
A. Ngành Xã hội học	6
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra:	6
1.1. Mục tiêu chương trình.....	6
1.2. Chuẩn đầu ra.....	6
2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	8
3. Nội dung chương trình	9
4. Kế hoạch học tập (<i>dự kiến</i>).....	16
5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần	20
5.1. Các học phần đại cương	20
5.2. Các học phần cơ sở ngành.....	23
5.3. Các học phần chuyên ngành.....	23
B. Ngành Luật	26
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra:	26
1.1. Mục tiêu chương trình.....	26
1.2. Chuẩn đầu ra.....	26
2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	28
3. Nội dung chương trình	28
4. Kế hoạch học tập (<i>dự kiến</i>)	36
5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần	40
5.1. Các học phần đại cương	40
5.2. Các học phần cơ sở ngành.....	44
5.3. Các học phần chuyên ngành.....	44
PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA	48
PHẦN V. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA	49
1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	49
2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.	52

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA) được thành lập năm 1956. Từ đó đến nay, Học viện đã trải qua nhiều thay đổi về tổ chức và tên gọi. Học viện hiện là trường đại học trọng điểm, dẫn đầu Việt Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ đóng góp cho sự phát triển bền vững, hiện đại hoá và đưa nền nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành trường đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Sứ mạng

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi

ĐOÀN KẾT - ĐẠO ĐỨC - ĐI ĐẦU - ĐÁP ỨNG - ĐẲNG CẤP

- Đoàn kết (Solidarity): đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi.
- Đạo đức (Morality): trên nền tảng đạo đức tiến bộ và đậm bản sắc văn hoá Việt Nam.
- Đi đầu (Advancement): phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.
- Đáp ứng (Response): nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.
- Đẳng cấp (Transcendence): bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

Triết lý giáo dục của Học viện

RÈN LUYỆN HUN ĐỨC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐỨC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành các NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

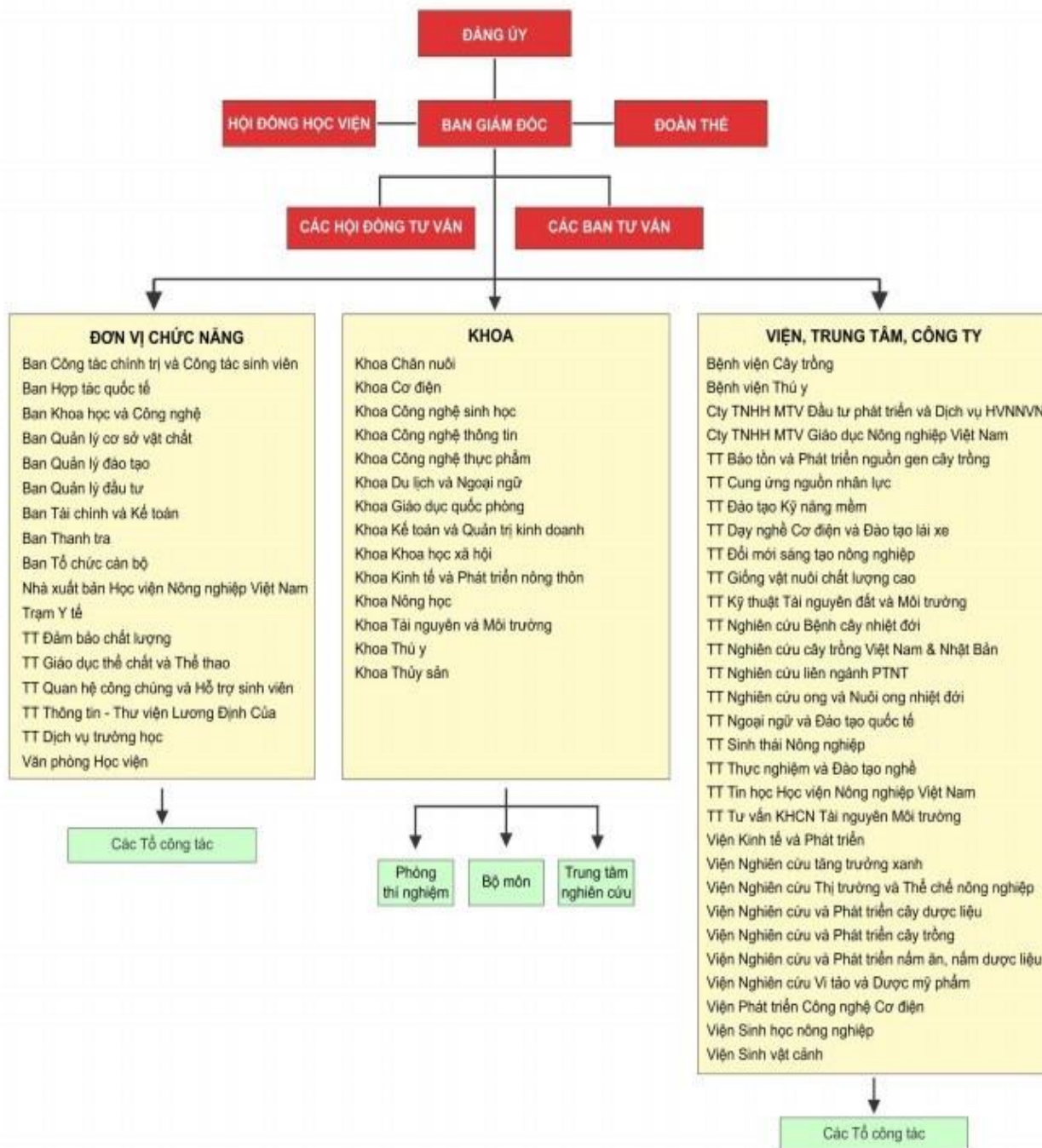
Cơ cấu tổ chức

- Cơ cấu tổ chức:

- + Đơn vị chức năng: 17 đơn vị
- + Đơn vị đào tạo (Khoa): 14 đơn vị
- + Đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo và phục vụ đào tạo, sản xuất, dịch vụ thuộc Học viện (Viện/Trung tâm/Công ty): 25 đơn vị

Hệ thống các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ có sự liên thông, liên kết hữu cơ và có quy mô phù hợp với bối cảnh phát triển hiện nay của Học viện.

- Cơ cấu số lượng đội ngũ: (1) Tổng số viên chức và người lao động 1.262 người (có 244 người do đơn vị chi trả lương), gồm 728 viên chức và 534 hợp đồng lao động, trong đó có 865 giảng viên, nghiên cứu viên/kỹ sư (có 88 người có chức danh GS và PGS (7 GS, 81 PGS), 368 người trình độ tiến sĩ và (2) Gần 100 giảng viên thỉnh giảng.



Đào tạo

Học viện đào tạo 43 ngành trình độ đại học, 16 ngành trình độ ThS và 16 ngành trình độ TS. Từ khi thành lập đến nay, đã có trên 100.000 sinh viên, 10.000 thạc sĩ và 600 tiến sĩ tốt nghiệp từ Học viện.

Khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2020-2024, Học viện đã xuất bản được trên 1101 bài báo quốc tế (trên 70% bài báo trong danh mục WoS/Scopus) và 2214 bài báo trong nước, triển khai thực hiện 63 dự án quốc tế và 41 đề tài cấp quốc gia và 135 đề tài cấp bộ và tương đương. Học viện đã tạo 46 sản phẩm KH&CN được công nhận lưu hành, đăng ký SHTT gồm 25 giống cây trồng và vật nuôi, 19 tiến bộ kỹ thuật, 01 độc quyền sáng chế; nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng, độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích đối 42 sản phẩm KH&CN; nhiều mô hình sản xuất và quản lý mới được ứng dụng có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Học viện ký kết nhiều hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tỉnh thành, doanh nghiệp trong cả nước.

Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Học viện xây dựng và có quan hệ hợp tác với khoảng 200 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Belarus, Uzbekistan, Đức, Hà Lan, Bỉ, Ailen, Hoa Kỳ... Học viện đã đào tạo hơn khoảng 150 lưu học sinh (hệ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ tốt nghiệp). LHS đến từ nhiều nước trên thế giới như: Lào, Campuchia, Nhật Bản, Mozambique... Giai đoạn 2020-2024, Học viện có đã có 120 sinh viên quốc tế đến Học viện và gần 400 sinh viên Học viện tham gia các chương trình trao đổi.

Cơ sở vật chất và hạ tầng

Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển một khuôn viên xanh, thân thiện với môi trường với diện tích gần 200ha. Học viện đáp ứng đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và hoạt động văn hoá, thể dục thể thao...

Học viện có hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Dự án do World Bank tài trợ giai đoạn 2019-2022 với kinh phí 50 triệu USD, Học viện đã triển khai xây dựng mới khu nhà hành chính, khu nhà làm việc cho các khoa, trung tâm nghiên cứu khoa học và sự sống, trung tâm xuất sắc với các phòng thí nghiệm và phát triển các mô hình chuyển giao công nghệ.

Hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện

Chính sách chất lượng của Học viện:

Chính sách 1: Lấy sinh viên làm trung tâm;

Chính sách 2: Đảm bảo chất lượng là cam kết của lãnh đạo;

Chính sách 3: Sự tham gia của mọi người;

Chính sách 4: Tiếp cận theo quá trình;

Chính sách 5: Quản lý theo hệ thống;

Chính sách 6: Cải tiến liên tục;

Chính sách 7: Các tiếp cận biện chứng trong việc ra quyết định.

Hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Học viện được tổ chức theo 3 cấp và triển khai theo PDCA:

- Cấp chiến lược: Các chiến lược ĐBCL và kế hoạch hành động được xây dựng và triển khai, nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện các kế hoạch mục tiêu chất lượng hàng năm.

- Cấp hệ thống: Hệ thống, quy trình và công cụ ĐBCL bên trong chung và chuyên biệt được thiết kế theo PDCA, được hướng dẫn thông qua sổ tay ĐBCL và các hoạt động tư vấn.

- Cấp chiến thuật (tác nghiệp): Tất cả viên chức đều có trách nhiệm tham gia vào công tác ĐBCL theo quan điểm “lấy khách hàng làm trung tâm”, chia sẻ với đồng nghiệp và không ngừng cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan, đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài để đạt được các mục tiêu chất lượng của Học viện.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài

- Năm 2017, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Năm 2018, 02 CTĐT tiên tiến Khoa học cây trồng và Quản trị kinh doanh nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2021, 04 CTĐT Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học và Chăn nuôi đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2022, 04 CTĐT Thú y, Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan, Kế toán và Kinh tế nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2023, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo chu kỳ 2.

- Năm 2024, Học viện đã hoàn thành tự đánh giá 10 CTĐT gồm: Xã hội học, Quản lý đất đai, Nuôi trồng thủy sản, Nông nghiệp công nghệ cao, Ngôn ngữ Anh, Kinh tế đầu tư, Công nghệ và kinh doanh thực phẩm, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA

Khoa Khoa học xã hội hiện có tổng số 37 cán bộ, giảng viên với 5 bộ môn trực thuộc. Đội ngũ cán bộ giảng dạy của khoa không ngừng phát triển cả về số và chất lượng. Các thể hệ giảng viên trong khoa đã tiếp nối truyền thống của Khoa, trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, gắn bó với sự nghiệp trồng người.

Trong những năm gần đây, các giảng viên không những quan tâm tới học tập nâng cao trình độ chuyên môn, mà còn tích cực rèn luyện, học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, đặc biệt là lực lượng cán bộ trẻ. Hầu hết các giảng viên của Khoa có thể sử dụng thành thạo các phần mềm tin học để chuẩn bị bài giảng và lên lớp bằng các phương tiện dạy học hiện đại. Với lòng yêu nghề, nhiệt tình với công việc, đội ngũ các giảng viên luôn trăn trở, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng giảng dạy. Hiểu rõ ngoại ngữ là chìa khoá để hội nhập, các giảng viên của Khoa đã tích cực học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ. Bên cạnh việc học tập ngoại ngữ tại các cơ sở đào tạo trong nước, nhiều cán bộ giảng dạy trong khoa đã được đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại nước ngoài hoặc tham gia các chương trình liên kết, trao đổi học giả với các cơ sở đào tạo, trường đại học có uy tín trên thế giới.

“Nghiên cứu khoa học là sức sống của trường đại học”, nhận thức rõ được vai trò của nghiên cứu khoa học trong giảng dạy và đào tạo sinh viên, các cán bộ trong Khoa luôn cố gắng để nâng cao tìm kiếm cơ hội để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học. Không chỉ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp địa phương, cấp Học viện được giao, các giảng viên, nhà khoa học trong Khoa tích cực tham gia đấu thầu các đề tài, dự án khác do các tổ chức trong nước và quốc tế tài trợ, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các sinh hoạt khoa học của Khoa ngày càng đa dạng, gồm cả việc thực hiện hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; tham gia và tổ chức hội thảo khoa học, trong đó có hội thảo khoa học cấp quốc gia, có sự tham gia của các nhà khoa học của một số trường đại học, viện nghiên cứu của nước ngoài; công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và các tạp chí quốc tế.

Hiện nay, lực lượng cán bộ chủ chốt đào tạo ngành Xã hội học và Luật – chuyên ngành Luật Kinh tế là đội ngũ cán bộ của hai bộ môn Xã hội học và Pháp luật. Đây là lực lượng cán bộ trẻ, có năng lực, trình độ, nhiệt huyết, có đam mê với công tác đào tạo và nghiên cứu Khoa học, là cơ sở cho sự phát triển bền vững trong công tác đào tạo sinh viên chuyên ngành Xã hội học cũng như ngành Luật hiện tại và trong tương lai. Các giảng viên của hai Bộ môn được đào tạo tại các nước phát triển như Bỉ, Hà Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ... và các cơ sở đào tạo uy tín hàng đầu của Việt Nam. Ngoài trình độ chuyên môn để đảm nhiệm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, bộ môn Xã hội học và Pháp luật còn kết nối với các cơ quan nhà nước như Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tòa án, Viện Kiểm sát; Các doanh nghiệp; Văn phòng luật sư; Các cơ quan chính quyền tại địa phương; Các tổ chức phi chính phủ; Các trường đại học; Các viện nghiên cứu trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu, gắn kết lý thuyết và thực hành, tạo môi trường năng động phục vụ công tác đào tạo sinh viên.

PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Ngành Xã hội học

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xã hội học trang bị cho người học hệ thống kiến thức, tư duy và phương pháp nghiên cứu về lĩnh vực xã hội học có khả năng xác định được cấu trúc xã hội để phục vụ phát triển mục tiêu xã hội, trong đó có lĩnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn; Có kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội bằng tư duy phản biện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành đào tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực khởi nghiệp và khả năng học tập lên các bậc cao hơn, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao của xã hội.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Xã hội học sẽ:

MT1: Người tốt nghiệp nắm vững hệ thống khái niệm, lý thuyết, các phương pháp nghiên cứu xã hội học, có khả năng xác định và phân tích cấu trúc xã hội, đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội.

MT2: Người tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, có kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội bằng tư duy phản biện.

MT3: Luôn thúc đẩy động cơ học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, có lòng yêu nghề, Có tinh thần khởi nghiệp và phát triển sự nghiệp.

1.2. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
<i>Kiến thức chung</i>	
CĐR1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực xã hội học	1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực xã hội học 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực xã hội học 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực xã hội học.
CĐR2. Phân tích các khái niệm, lý thuyết, cách tiếp cận xã hội học một cách hệ thống	2.1. Phân tích các khái niệm và nguyên lý xã hội học một cách hệ thống 2.2. Phân tích các lý thuyết, cách tiếp cận xã hội học một cách hệ thống

<p style="text-align: center;">Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:</p>	<p style="text-align: center;">Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</p>
<p><i>Kiến thức chuyên môn</i></p>	
<p>CĐR 3: Phân tích cấu trúc xã hội trong các lĩnh vực chuyên biệt của đời sống xã hội dựa trên kiến thức lý thuyết xã hội học</p>	<p>3.1. Phân tích các thành phần cấu trúc xã hội trong các lĩnh vực chuyên biệt của đời sống xã hội dựa trên kiến thức lý thuyết xã hội học.</p> <p>3.2. Phân tích các mối quan hệ giữa các thành phần cấu trúc xã hội trong các lĩnh vực chuyên biệt của đời sống xã hội dựa trên kiến thức lý thuyết xã hội học</p>
<p>CĐR 4. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội của cấu trúc xã hội</p>	<p>4.1. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội về nông thôn, đô thị, chính sách xã hội, an sinh xã hội của cấu trúc xã hội.</p> <p>4.2. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội về gia đình, giới, dân số của cấu trúc xã hội.</p> <p>4.3. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội về kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và quản lý của cấu trúc xã hội</p> <p>4.4. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội về phát triển và môi trường của cấu trúc xã hội.</p>
<p><i>Kỹ năng chung</i></p>	
<p>CĐR 5: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực xã hội học</p>	<p>5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ.</p> <p>5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn.</p> <p>5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.</p>
<p>CĐR 6: Vận dụng linh hoạt tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ trong công việc.</p>	<p>6.1. Vận dụng linh hoạt tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong công việc</p> <p>6.2. Thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ trong công việc.</p>

<p style="text-align: center;">Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:</p>	<p style="text-align: center;">Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</p>
<p><i>Kỹ năng chuyên môn</i></p>	
<p>CĐR 7: Thiết kế và thực hiện khảo sát xã hội học</p>	<p>7.1. Thiết kế được một cuộc điều tra/khảo sát xã hội học 7.2. Thiết kế được bộ công cụ thu thập thông tin, xử lý thông tin qua phần mềm SPSS 7.3. Thực hiện một cuộc khảo sát xã hội học</p>
<p>CĐR 8: Tổng hợp, phân tích, viết báo cáo kết quả khảo sát xã hội học</p>	<p>8.1. Tổng hợp, phân tích các kết quả khảo sát xã hội học dựa trên bảng chứng thực nghiệm 8.2. Viết báo cáo kết quả khảo sát xã hội học 8.3. Đề xuất khuyến nghị dựa trên kết quả khảo sát xã hội học</p>
<p><i>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</i></p>	
<p>CĐR 9: Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp</p>	<p>9.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. 9.2 Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp.</p>
	<p>10.1. Thể hiện sự tôn trọng đạo đức nghề nghiệp 10.2. Thể hiện các quan điểm đúng đắn về các vấn đề thời sự liên quan đến đời sống xã hội, thể hiện trách nhiệm đối với sự ổn định, sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội 10.3. Tuân thủ luật pháp</p>

* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo ngành Xã hội học của 04 trường Đại học: Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Đại học Quốc Gia Hà Nội, Đại học California State University San Marcos, United States (Mỹ) và trường Durham University (Anh).

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Lĩnh vực
- + Công việc nghiên cứu liên quan đến Xã hội học hay nghiên cứu phát triển
- + Công việc liên quan đến triển khai các dự án phát triển
- + Công việc liên quan đến phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội: viết báo, tư vấn, đánh giá dự án phát triển

+ Công việc liên quan đến khảo sát thị trường (từ xây dựng chương trình, công cụ đến xử lý, phân tích đánh giá)

+ Công việc liên quan đến phát triển các tương tác, quan hệ xã hội: phụ trách tương tác, phát triển triển tương tác trên các nền tảng ứng dụng số

+ Công việc liên quan đến tự vận hành, tổ chức kinh doanh quy mô vừa và nhỏ

- Vị trí

+ Nhân viên xã hội

+ Công tác tư vấn trong các tổ chức phi chính phủ.

+ Nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu

+ Phóng viên, biên tập viên

- Nơi làm việc

+ Các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp,

+ Doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội

+ Các trường Đại học, Viện nghiên cứu...

3. Nội dung chương trình

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Ghi chú
I			TỔNG SỐ KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG		55							Chưa tính Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ; Giáo dục quốc phòng: 11 tín chỉ; Kỹ năng mềm: 90 tiết), tiếng Anh bổ trợ, tiếng Anh 0
1.1			Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ		24	24	0					1.1. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn: có kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, kinh tế và kinh doanh. 1.2. Kiến thức cơ bản ngành: có kiến thức cơ bản và nền tảng về toán học, sinh học, hóa học, môi trường, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và công nghệ thông tin. 1.3. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho
	1	XH91047	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB				
	2	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB				
	2	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB				
	3	XH91075	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	The history of Vietnamese communist party	2	2	0	BB				

	3	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB				mình và cho người khác 1.4. Năng lực học tập suốt đời 1.5. Kiến thức lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	4	4	0	BB				
	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information technology and digital transformation	4	4	0	BB				
	2	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2	2	0	BB				
	2	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB				
1.2			Kiến thức chung và hỗ trợ (chung trong Học viện)		21	21	0					
	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic organization and management	3	3	0	BB				
	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern agriculture	4	4	0	BB				
	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	Entrepreneurship and Business Culture	4	4	0	BB				
	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology and Public Speaking	3	3	0	BB				
	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	Trade and International Integration	3	3	0	BB				
	1	TM91012	Sinh thái môi trường	Ecology and Environment	4	4	0	BB				

1.3			Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành)		9	9	0					
	2	KT92025	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	3	3	0	BB				
	2	KE92064	Marketing căn bản	Basics of marketing	3	3	0	BB				
	2	KT92104	Nguyên lý thống kê	Principles of Statistics	3	3	0	BB				
II			TỔNG SỐ KIẾN THỨC NGÀNH		93	73	20					
2.1			Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành cần xây dựng		43	33	10	BB				
			+ <i>Chung các ngành trong khoa (tối thiểu)</i>		6	6	0	BB				
	1	XH93027	Xã hội học đại cương	Introduction to Sociology	3	3	0	BB				
	2	XH93077	Chính sách xã hội	Social policies	3	3	0	BB				
			+ <i>Tự chọn</i>		27	27	0	TC	15			
	3	XH94037	Công cụ thu thập thông tin định tính	Qualitative data collection	3	3	0	TC				
	3	XH94063	Nguyên lý quan hệ công chúng và tham vấn	Principle of public relation and consulting methods	3	3	0	TC				

	3	KT94046	Kinh tế nông thôn	Rural economics	3	3	0	TC				
	3	KE94029	Quản trị doanh nghiệp	Corporation management	3	3	0	TC				
	3	KT93044	Chính sách công	Public policies	3	3	0	TC				
	3	XH94050	Xã hội học dân số và môi trường	Sociology of demography and environmental	3	3	0	TC				
	4	XH94080	Xã hội học tôn giáo và đạo đức học	Sociology of religion and Ethics	3	3	0	TC				
	4	XH94028	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Vietnamese culture	3	3	0	TC				
	4	KT93083	Quản lý dự án	Project Management	3	3	0	TC				
			+ <i>Thực tập Nghề nghiệp/Rèn nghề/Thực tập giáo trình</i>		10	0	10					
	3	XH94372	Thực tập nghề nghiệp	Practicing methodology on sociological research	10	0	10	BB		Phương pháp nghiên cứu xã hội học	XH94030	
2.2			Kiến thức ngành định hướng chuyên sâu 1		40	40	0					
	1	XH94036	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	Sociological history and theories	4	4	0	BB				

	2	XH94030	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	Methodology in sociological research	5	5	0					
	2	XH94065	Xã hội học quản lý	Sociology on Management	3	3	0	BB				
	3	XH94034	Xã hội học nông thôn	Rural sociology	4	4	0	BB				
	3	XH94032	Xã hội học đô thị	Urban sociology	3	3	0	BB				
	3	XH94049	Xã hội học văn hóa	Cultural Sociology	3	3	0	BB				
	3	XH94031	Xã hội học chính trị	Sociology of politics	3	3	0	BB				
	3	XH94035	Xã hội học phát triển	Sociology of development	3	3	0	BB				
	4	XH94029	Công tác xã hội và An sinh xã hội	Social work and social security	3	3	0	BB				
	4	XH94051	Xã hội học giáo dục	Sociology of education	3	3	0	BB				
	4	XH94033	Xã hội học giới và gia đình	Sociology of gender and family	3	3	0	BB				
	4	XH94064	Xã hội học kinh tế	Economic sociology	3	3	0	BB				
2.3			Khoá luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp		10	0	10	BB				Cố định
	4	XH94491	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB				

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01014	Điền kinh	1		TC
	GT01015	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017	Bóng đá	1		TC
	GT01018	Bóng chuyền	1		TC
	GT01019	Bóng rổ	1		TC
	GT01020	Cầu lông	1		TC
	GT01021	Cờ vua	1		TC
	GT01022	Khiêu vũ thể thao	1		TC
	GT01023	Bơi	1		TC
	GT01024	Golf	1		TC
	GT01025	Yoga	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		BB

	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			23		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

* Học phần tin học

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đã có trong CTDT)	4	BB
ICT94001	CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội	3	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

4. Kế hoạch học tập (dự kiến)

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
1	XH91001	Pháp luật đại cương	4	4	0	BB	
1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4	4	0	BB	
1	XH93027	Xã hội học đại cương	3	3	0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	3	3	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3	3	0	BB	
1	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	PCBB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB	
2	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	4	4	0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4	4	0	BB	
2	TM91012	Sinh thái môi trường	4	4	0	BB	
2	XH94036	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	4	4	0	BB	
2	XH91047	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BB	
2	DN91039	Tiếng Anh 0	2	2	0	PCBB	
2	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi, Golf, Yoga)	3	0	3	PCBB	
2	KN01002 KN01003 KN01004 KN01005 KN01006 KN01008 KN01009 KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	6	6	0	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			32	32	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			4	0	4		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			4	4	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			6	6	0		

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
3	KT92025	Nguyên lý kinh tế	3	3	0	BB	
3	KE92064	Marketing căn bản	3	3	0	BB	
3	XH93077	Chính sách xã hội	3	3	0	BB	
3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3	3	0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	BB	
3	DN91034	Tiếng Anh 1	2	2	0	BB	
3	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3	3	0	PCBB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB	
4	KT92104	Nguyên lý thống kê	3	3	0	BB	
4	XH94030	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	5	5	0	BB	
4	XH94065	Xã hội học quản lý	3	3	0	BB	
4	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	
4	DN91035	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	
4	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB	
4	QS01014	KT chiến đấu bộ binh và CT	4	0	4	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			32	32	0		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			0	0	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			11	6	5		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
5	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	
5	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	
5	XH94034	Xã hội học nông thôn	4	4	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
5	XH94032	Xã hội học đô thị	3	3	0	BB	
5	XH94049	Xã hội học văn hóa	3	3	0	BB	
5	XH94037	Công cụ thu thập thông tin định tính	3	3	0	TC	
5	XH94063	Nguyên lý quan hệ công chúng và tham vấn	3	3	0	TC	
5	KT94046	Kinh tế nông thôn	3	3	0	TC	
6	XH94031	Xã hội học chính trị	3	3	0	BB	
6	XH94035	Xã hội học phát triển	3	3	0	BB	
6	XH94372	Thực tập nghề nghiệp	10	0	10	BB	XH94030
6	KE94029	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0	TC	
6	KT93044	Chính sách công	3	3	0	TC	
6	XH94050	Xã hội học dân số và môi trường	3	3	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần			48	38	10		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 9 TC)			18	18	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
7	XH94029	Công tác xã hội và An sinh xã hội	3	3	0	BB	
7	XH94051	Xã hội học giáo dục	3	3	0	BB	
7	XH94033	Xã hội học giới và gia đình	3	3	0	BB	
7	XH94064	Xã hội học kinh tế	3	3	0	BB	
7	XH94080	Xã hội học tôn giáo và đạo đức học	3	3	0	TC	
7	XH94028	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	0	TC	
7	KT93083	Quản lý dự án	3	3	0	TC	
8	XH94491	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
Tổng số tín chỉ học phần			31	21	10		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 6 TC)			9	9	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

5.1. Các học phần đại cương

XH91075. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (The history of Vietnamese communist party)

(2TC: 2-0-6). Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng.

XH09176. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2-0-6). Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần gồm 6 chương.

XH91001. Pháp luật đại cương (Introduction to laws) (4TC: 4-0-12). Chương 1: Nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật. Chương 2: Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Chương 4: Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Tố tụng dân sự, Chương 5: Nội dung cơ bản của Luật Hình sự và Tố tụng hình sự, Chương 6: Nội dung cơ bản của Luật Lao động, Luật Kinh tế và Luật Hôn nhân và Gia đình, Chương 7: Nội dung cơ bản của pháp luật về phòng, chống tham nhũng

XH91047. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3TC: 3-0-9). Học phần gồm 3 chương giúp sinh viên hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác - Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật. Nội dung bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống; chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

- XH91061. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist- Leninist Political Economy) (2-0-6).** Học phần gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam
- XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism) (2TC: 2-0-6).** Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
- DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Speaking) (3TC: 3-0-9).** Học phần này gồm kiến thức: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp
- KE91028. Khởi nghiệp và Văn hoá kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture) (4TC: 4-0-12).** Học phần này bao gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 chương): Giới thiệu chung về khởi nghiệp và VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Văn hóa kinh doanh; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- KN trong nông nghiệp (3 chương): Mô hình KN nông nghiệp trong nông nghiệp; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ sinh học; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm.
- KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economic organization and management) (3TC: 3-0-9).** Học phần này gồm những nội dung chính: Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong sản xuất kinh doanh; Tổ chức nguồn lực trong sản xuất, kinh doanh; Kế hoạch sản xuất, kinh doanh; Điều hành, quản lý các nguồn lực và quá trình sản xuất, kinh doanh; Marketing sản phẩm và dịch vụ; Giám sát, đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh.
- KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (Trade and International Integration) (3TC: 3-0-9).** Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế.
- NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture) (4TC: 4-0-12).** Mô tả vắn tắt nội dung: học phần gồm 6 chương: (1)Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Các yếu tố tác động đến nông nghiệp hiện đại; (3) Máy và thiết bị trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô

hình trồng trọt trong nông nghiệp hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi trong nông nghiệp hiện đại; (6) Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại.

TM91012. Sinh thái môi trường (Ecology and Environment) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

TH91084. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Information technology and digital transformation) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365.

DN91034. Tiếng Anh 1 (English 1) (2TC: 2-0-6). Brief description of the course: This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities.

DN91035 – Name: English 2 (Total credits 03; lecture: 03 - practice: 0 - self-study: 09). Brief description of the course: This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing.

XH93027 - Xã hội học Đại cương (Introduction to sociology). (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Quá trình hình thành và phát triển của xã hội học; Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; Cơ cấu xã hội; Hành động xã hội và tương tác xã hội; Vị thế và vai trò xã hội; Nhóm xã hội và thiết chế xã hội; Văn hóa và xã hội hóa. Đồng thời học phần giúp sinh viên hiểu vận dụng và phân tích trong các vấn đề cụ thể của xã hội học.

KT02003. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics). (3TC: 3-0-9). Học phần bao gồm những nguyên lý cơ bản của Kinh tế học, đó là 3 phần chính: (1) Những vấn đề chung về kinh tế học, (2) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (3) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và các chính sách của chính phủ.

KE92064. Marketing căn bản (Basics of marketing). (3TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Tổng quan về marketing; Môi trường marketing; Nghiên cứu hành vi khách hàng; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị hàng hoá; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá cả hàng hoá; Chiến lược phân phối hàng hoá; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp; Tổ chức và đánh giá Marketing

XH94028. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese culture) (3TC: 3-0-9). Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Không gian văn hóa Việt Nam; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

KT93083. Quản lý dự án (Project Management). (3TC: 3-0-9; 180). Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng và công cụ về quản lý dự án giúp người học có khả năng xây dựng dự án, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá dự án hiệu quả. Tên chương: Nhập môn về Quản lý dự án; Quản lý giai đoạn chuẩn bị dự án; Quản lý tổ chức thực hiện và giám sát dự án; Quản lý kết thúc dự án.

5.2. Các học phần cơ sở ngành

XH94036 – Lịch sử và lý thuyết xã hội học (Tổng số tín chỉ: 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết: 4 – Tổng số tín chỉ thực hành: 0 – Tổng số tín chỉ tự học: 12). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Bối cảnh lịch sử và những tiền đề ra đời xã hội học; Sự hình thành và phát triển xã hội học thế kỷ 20; Sự du nhập và phát triển xã hội học ở Việt Nam; Lý thuyết trao đổi và lý thuyết mạng lưới xã hội; Lý thuyết tương tác biểu trưng; Lý thuyết cấu trúc chức năng; Lý thuyết xung đột xã hội; Những xu hướng hội nhập vĩ mô – vi mô trong lý thuyết xã hội học

XH93077. Chính sách xã hội (3TC: 3-0-9). Các vấn đề cơ bản về chính sách xã hội, hoạch định – tổ chức – phân tích chính sách xã hội, chính sách dân số - việc làm – giáo dục và đào tạo, chính sách xã hội đối với phụ nữ - văn hóa – dân tộc, chính sách về phân phối thu nhập – phòng chống tệ nạn xã hội.

KT92104. Nguyên lý thống kê (Principles of Statistics) (3TC: 3-0-9): Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về lý thuyết thống kê, ứng dụng kiến thức thống kê trong việc thu thập tài liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp; tổng hợp và trình bày dữ liệu; sử dụng thống kê suy luận để rút ra kết luận cho tổng thể; ứng dụng những kiến thức của thống kê trong tính toán và phân tích các chỉ tiêu kinh tế xã hội; sử dụng phân tích tương quan trong kinh tế và xã hội.

XH94063. Nguyên lý quan hệ công chúng và tham vấn. (12TC: 3-0-12). Đại cương về quan hệ công chúng; Hoạt động quan hệ công chúng và quan hệ công chúng ứng dụng; sử dụng kỹ năng của quan hệ công chúng; Quản lý quan hệ công chúng; Một số vấn đề pháp luật và đạo đức đặt ra đối với hoạt động quan hệ công chúng; Các giá trị đạo đức trong tham vấn; Một số lý thuyết và cách tiếp cận trong tham vấn; Các kỹ năng và thái độ tham vấn; Các mô hình tham vấn cơ bản.

5.3. Các học phần chuyên ngành

XH94065 - Xã hội học quản lý (Tổng số tín chỉ 03: Tổng số tín chỉ lý thuyết 03 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 09). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 06 chương: Khái quát về quản lý và xã hội học quản lý; Khái lược lịch sử các tư tưởng xã hội học quản lý; Tổ chức và quyền lực; Lãnh đạo; Cơ cấu tổ chức quản lý xã hội nông thôn; Nguyên tắc, phương pháp quản lý xã hội nông thôn.

- XH94032 – Xã hội học đô thị (Tổng số tín chỉ: 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết: 3 – Tổng số tín chỉ thực hành: 0 – Tổng số tín chỉ tự học: 9).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Sự hình thành và phát triển XHH đô thị; Các lý thuyết và cách tiếp cận nghiên cứu XHH đô thị; Đô thị hóa, Cấu trúc xã hội và lối sống đô thị; Nhà ở đô thị; Quá trình xâm lấn nông thôn – đô thị.
- XH94049. Xã hội học văn hóa. (3 TC: 3-0-9).** Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học văn hóa; các thành tố cơ bản của văn hóa; các hình thức tồn tại của văn hóa; các quy luật trong vận hành và phát triển của văn hóa; một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu xã hội học văn hóa.
- XH94037 - Công cụ thu thập thông tin định tính (03TC: 3-0-9).** Học phần này gồm: Các công cụ liên quan đến không gian; Các công cụ liên quan tới thời gian; Các công cụ liên quan đến đánh giá.
- KT94046: Kinh tế nông thôn (03: 03-0-09).** Học phần gồm 8 chương lý thuyết, bao gồm: Nông nghiệp và các ngành phi nông nghiệp trong nông thôn; Tăng trưởng và phát triển kinh tế nông thôn; Tổ chức sản xuất-kinh doanh theo không gian, tổ chức kinh tế nông thôn; Sử dụng đất trong nông thôn; Thị trường nông thôn; Di cư; Nông thôn trong mối quan hệ với thành thị; An sinh xã hội trong nông thôn.
- XH94031 - Xã hội học Chính trị (03TC: 3-0-9).** Học phần này gồm: Một số khái niệm cơ bản và đối tượng nghiên cứu, sự hình thành phát triển của xã hội học chính trị; Các khuynh hướng lý thuyết của xã hội học chính trị; Xã hội hóa chính trị và sự tham gia chính trị, đảng chính trị và nhóm lợi ích; Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay.
- XH94035 - Xã hội học phát triển (3TC : 3-0-9).** Học phần này gồm: Tổng quan về xã hội học phát triển; Một số lý thuyết xã hội học phát triển; Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học phát triển, Hạn chế của hệ tư tưởng truyền thống trong quá trình phát triển ở Việt Nam, Xã hội cộng đồng và con người Phương Đông, hệ giá trị gia đình, Tổ chức và điều hành xã hội, văn hóa và phát triển
- XH94372 – Thực tập nghề nghiệp XHH (Tổng số tín chỉ: 10: Tổng số tín chỉ lý thuyết: 0 – Tổng số tín chỉ thực hành: 10 – Tổng số tín chỉ tự học: 30).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Xác định vấn đề nghiên cứu xã hội học, thiết kế nghiên cứu và các công cụ thu thập thông tin; Thực hành phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm; Áp dụng các công cụ thu thập thông tin tại hiện trường; Phân tích, xử lý số liệu và trình bày báo cáo khoa học
- KE94029- Quản trị doanh nghiệp (03: 03-0-09).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Nhập môn quản trị doanh nghiệp; Tổng quan về doanh nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Quản trị tư liệu sản xuất trong doanh nghiệp; Quản trị vốn trong doanh nghiệp; Tổ chức lao động và tiền lương trong doanh nghiệp; Quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp; Quản trị kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

- KT93044. Chính sách công (03: 03-0-09).** Học phần này gồm những nội dung: những vấn đề cơ bản của chính sách công, quá trình hoạch định và thực thi chính sách, phân tích chính sách công với các nhóm chính sách chính bao gồm: Chính sách kinh tế; Chính sách chi tiêu công; Chính sách xã hội; Chính sách tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
- XH94050. Xã hội học dân số và môi trường (sociology of demography and environmental).** 3 TC (3-0-6). **Học phần gồm các nội dung:** Đối tượng, nội dung, yêu cầu và phương pháp nghiên cứu môn học; Quy mô và cơ cấu dân số; Biến động tự nhiên của dân số; Di dân và đô thị hoá; Một số lý thuyết trong nghiên cứu môi trường; Dân số với các vấn đề xã hội; Môi trường ở Việt Nam- những vấn đề đặt ra hiện nay; Quản lý dân số và môi trường
- XH94029 - Công tác xã hội và an sinh XH (03TC: 3-0-9).** Học phần này gồm: Sơ lược về sự hình thành và phát triển của Công tác xã hội và an sinh xã hội; Một số lĩnh vực của công tác xã hội và an sinh xã hội; Phương pháp kỹ năng thực hành công tác xã hội; Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.
- XH94051. Xã hội học giáo dục. (3TC: 3-0-9).** Học phần này gồm Một số vấn đề lý luận của Xã hội học giáo dục; Hệ thống giáo dục; Thiết chế giáo dục; Bình đẳng xã hội trong giáo dục; Xã hội hóa giáo dục.
- XH94033 - Xã hội học Gia đình và Giới (3TC: 3-0-9).** Học phần này gồm: Lịch sử nghiên cứu về gia đình, gia đình và các giai đoạn của gia đình, việc làm và giáo dục của gia đình, biến đổi gia đình, các cách tiếp cận lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu gia đình. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn xã hội học giới; Sự hình thành các khoa học nghiên cứu phụ nữ, giới và xã hội học giới; Xã hội học giới và các thuật ngữ cơ bản; Các công cụ phân tích giới; Một số quan điểm và lý thuyết về giới; Vấn đề phụ nữ, giới ở Việt Nam; Giới và vấn đề quản lý; Giới và các vấn đề xã hội.
- XH94064- Xã hội học kinh tế (3-0-9).** Học phần gồm 4 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của xã hội học kinh tế; Xã hội học về kinh tế thị trường; Xã hội học kinh tế và quản lý; Xã hội học kinh tế doanh nghiệp.
- XH94080. Xã hội học tôn giáo và đạo đức học (Sociology of religion and Ethics). (3: 3-0-9).** Học phần này gồm: Lý luận chung về tôn giáo; Quá trình hình thành và phát triển Xã hội học tôn giáo; Niềm tin tôn giáo; Tình cảm tôn giáo và thực hành tôn giáo; Sùng bái tôn giáo và nhân cách tôn giáo; Tổ chức xã hội và phân tầng trong tôn giáo; Tôn giáo và xã hội; Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam. Nhập môn đạo đức học. Các phạm trù cơ bản của đạo đức học. Một số quan niệm đạo đức cơ bản của phương Đông và Việt Nam truyền thống. Vấn đề đạo đức trong điều kiện hiện đại hóa xã hội ở Việt Nam.
- ML04990 - Khóa luận tốt nghiệp (10TC:0-10-20).** Học phần này gồm: Xác định tên đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu xã hội học, tiến hành thu thập thông tin thứ cấp, áp dụng các công cụ thu thập thông tin tại hiện trường. Phân tích, xử lý số liệu và trình bày báo cáo khoa học.

B. Ngành Luật

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế) đào tạo cử nhân nắm vững nguyên lý, quy luật khoa học pháp lý, có kiến thức chuyên môn ngành Luật và kiến thức chuyên sâu về luật kinh tế; thực hiện thành thạo kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực luật nói chung, luật kinh tế nói riêng; có phẩm chất chính trị, ý thức tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề luật để bảo vệ công lý, phục vụ Nhân dân và xây dựng Tổ quốc.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Luật sẽ:

- MT1: Có hiểu biết cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội làm nền tảng cho nghiên cứu và áp dụng pháp luật; có kiến thức cơ sở về Nhà nước và pháp luật, kiến thức chuyên sâu về luật kinh tế để áp dụng giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn;

- MT2: Có kỹ năng tư duy pháp lý và kỹ năng thực hành nghề nghiệp để có thể vận dụng giải quyết các vấn đề chuyên môn trong môi trường nghề nghiệp thuộc lĩnh vực pháp lý như giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn hoặc bảo vệ pháp luật.

- MT3: Có phẩm chất chính trị, đạo đức; có tâm huyết với nghề nghiệp, xây dựng và bảo vệ pháp luật Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng và phụng sự Tổ quốc.

1.2. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
<i>Kiến thức chung</i>	
CĐR1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực luật	1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực luật.
	1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực luật.
	1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực luật
<i>Kiến thức chuyên môn</i>	
CĐR 2: Phân tích hệ thống quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực pháp luật cơ bản để phục vụ hoạt động nghề nghiệp.	2.1. Phân tích hệ thống quy phạm pháp luật quốc gia thuộc các lĩnh vực pháp luật cơ bản.
	2.2. Phân tích hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế.

<p align="center">Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:</p>	<p align="center">Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</p>
<p>CĐR 3. Đề xuất giải pháp đối với các vấn đề pháp lý thực tiễn dựa trên kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh tế.</p>	<p>3.1. Đề xuất giải pháp đối với các tình huống pháp lý trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại trên cơ sở các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế</p>
	<p>3.2. Đề xuất giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại trên cơ sở các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế</p>
<p><i>Kỹ năng chung</i></p>	
<p>CĐR 4: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực luật</p>	<p>4.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ</p>
	<p>4.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn</p>
	<p>4.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương</p>
<p>CĐR 5: Phối hợp tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm vào các lĩnh vực chuyên biệt của ngành luật</p>	<p>5.1. Phối hợp tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để tư vấn đối với các vấn đề pháp lý cụ thể</p>
	<p>5.2. Phối hợp tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để ra quyết định đối với các vấn đề pháp lý cụ thể</p>
<p><i>Kỹ năng chuyên môn</i></p>	
<p>CĐR 6: Thực hiện thành thạo kỹ năng giải quyết vấn đề pháp lý</p>	<p>6.1. Thực hiện thành thạo kỹ năng tìm kiếm, phân tích, đánh giá các văn bản pháp luật để áp dụng vấn đề cụ thể trong thực tiễn</p>
	<p>6.2. Thực hiện thành thạo kỹ năng phân tích tình huống pháp lý thực tiễn, xây dựng lập luận để giải quyết vấn đề pháp lý chuyên môn</p>
<p>CĐR 7: Đánh giá tính hợp pháp, hợp lý của pháp luật trong mối liên hệ giữa pháp luật và thực tiễn</p>	<p>7.1. Phát hiện các vấn đề pháp lý có sự xung đột giữa lý luận và thực tiễn</p>
	<p>7.2. So sánh và giải quyết vấn đề nhằm đề ra giải pháp để đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý của pháp luật</p>
<p>CĐR 8: Thực hiện thành thạo kỹ năng đàm phán, soạn thảo các văn bản liên quan trong lĩnh vực pháp lý</p>	<p>8.1. Thực hiện thành thạo kỹ năng soạn thảo các văn bản hành chính có tính pháp lý phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp</p>

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
	8.2. Thực hiện thành thạo kỹ năng đàm phán, soạn thảo các loại hợp đồng phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp
<i>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</i>	
CĐR 9: Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.	9.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn
	9.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp
CĐR 10: Tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, thể hiện trách nhiệm xã hội và tuân thủ luật pháp	10.1. Thể hiện sự tôn trọng đạo đức nghề nghiệp
	10.2. Ủng hộ đổi mới, bảo vệ công lý và quyền con người; phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng và phụng sự Tổ quốc

* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo Luật của Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật Đôn, Trường đại học Victoria University

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Lĩnh vực
 - + Công việc nghiên cứu liên quan đến Luật
 - + Công việc tư vấn Luật
 - + Công việc liên quan đến giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp...
 - + Công việc liên quan đến tự vận hành, tổ chức kinh doanh quy mô vừa và nhỏ
- Vị trí
 - + Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước (các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp), trong các tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội, xã hội nghề nghiệp
 - + Cán bộ, nhân viên trong các doanh nghiệp, trung tâm pháp lý
 - + Cán bộ, nhân viên trong các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ
 - + Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.
 - + Tự hành nghề luật.
- Nơi làm việc
 - + Các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp,
 - + Doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội
 - + Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp

3. Nội dung chương trình

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số TC tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Ghi chú
I			TỔNG SỐ KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG		55	55	0					Chưa tính Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ; Giáo dục quốc phòng: 11 tín chỉ; Kỹ năng mềm: 90 tiết), tiếng Anh bổ trợ, tiếng Anh 0
1.1			Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ		24	24	0					1.1. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn: có kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, kinh tế và kinh doanh. 1.2. Kiến thức cơ bản ngành: có kiến thức cơ bản và nền tảng về toán học, sinh học, hóa học, môi trường, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và
	1	XH91047	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of marxism and leninism	3	3	0	BB				
	2	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of marxism and leninism	2	2	0	BB				
	2	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB				

	3	XH91075	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	The history of vietnamese communist party	2	2	0	BB				công nghệ thông tin. 1.3. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác 1.4. Năng lực học tập suốt đời 1.5. Kiến thức lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
	3	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho chi minh idcology	2	2	0	BB				
	1	XH94019	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	General theory of state and law	4	4	0	BB				
	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information technology and digital transformation	4	4	0	BB				
	2	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2	2	0	BB				
	2	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB				
1.2			Kiến thức chung và hỗ trợ (chung trong Học viện)		21	21	0					
	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic organization and management	3	3	0	BB				
	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern agriculture	4	4	0	BB				
	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	Entrepreneurship and business culture	4	4	0	BB				
	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology and public speaking	3	3	0	BB				

	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	Trade and international integration	3	3	0	BB				
	1	TM91012	Sinh thái môi trường	Ecology and environment	4	4	0	BB				
1.3			Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành)		9	9	0					
	2	KT92025	Nguyên lý kinh tế	Principles of economics	3	3	0	BB				
	2	KE92001	Nguyên lý kế toán	Principles of accounting	3	3	0	BB				
	2	KT92104	Nguyên lý thống kê	Principles of statistics	3	3	0	BB				
II			TỔNG SỐ KIẾN THỨC NGÀNH		109	89	20					
2.1			Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành cần xây dựng		59	49	10	BB				
			+ <i>Chung các ngành trong khoa (tối thiểu)</i>		6	6	0	BB				
	1	XH93027	Xã hội học đại cương		3	3	0	BB				
	2	XH93077	Chính sách xã hội		3	3	0	BB				
			+ <i>Tự chọn</i>		43	43	0	TC	15			
	3	KT93044	Chính sách công	Public policies	3	3	0	TC				

	3	XH94029	Công tác xã hội và an sinh xã hội	Social work and social security	3	3	0	TC				
	4	XH94031	Xã hội học chính trị	Sociology of politics	3	3	0	TC				
	4	XH94035	Xã hội học phát triển	Sociology of development	3	3	0	TC				
	4	XH94028	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Vietnamese culture	3	3	0	TC				
	3	XH94013	Luật Sở hữu trí tuệ	Intellectual property law	3	3	0	TC				
	3	XH94007	Luật đầu tư	Law on investment	3	3	0	TC				
	3	KT94002	Đấu thầu	Project bidding	3	3	0	TC				
	3	XH94012	Luật Môi trường	Environmental law	3	3	0	TC				
	3	XH94003	Luật Cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng	Law on competition and consumer protection	3	3	0	TC				
	4	XH94079	Luật Kinh doanh BĐS	Law on real estate business	3	3	0	TC				
	4	XH94016	Luật Thương mại quốc tế	International trade and business law	4	4	0	TC				<i>Thay thế KLTN</i>
	4	XH94004	Luật Chứng khoán	Securities law	3	3	0	TC				<i>Thay thế KLTN</i>
	4	XH94011	Luật Kinh doanh bảo hiểm	Law on insurance business	3	3	0	TC				<i>Thay thế KLTN</i>

			+ <i>Thực tập Nghề nghiệp/Rèn nghề/Thực tập giáo trình</i>		10	0	10					
	4	XH94371	Thực tập ngành Luật	Internship in laws	10	0	10	BB				
2.2			Kiến thức ngành định hướng chuyên sâu 1		40	40	0					
	1	XH94008	Luật Hiến pháp	Institutional laws	3	3	0	BB				
	2	XH94009	Luật Hình sự và Tố tụng HS	Criminal law and criminal procedures	3	3	0	BB				
	2	XH94078	Luật Hành chính và Tố tụng HC	Administrative law and administrative litigation	3	3	0	BB				
	2	XH94005	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự	Civil law and civil procedures	5	5	0	BB				
	3	XH94015	Luật Thương mại	Commercial law	5	5	0	BB				
	3	XH94010	Luật Hôn nhân và gia đình	Law on marriage and family	3	3	0	BB				
	3	XH94002	Công pháp quốc tế	Public international law	3	3	0	BB				
	3	XH94048	Luật Lao động	Labor law	3	3	0	BB				
	3	XH94017	Tư pháp quốc tế	International private law	3	3	0	BB				
	3	XH94014	Luật Tài chính	Financial law	3	3	0	BB				

	3	XH94006	Luật Đất đai	Land law	3	3	0	BB				
	4	XH94018	Pháp luật về GQTC trong KDTM	Law on settlement of business-related diputes	3	3	0	BB				
2.3			Khoá luận tốt nghiệp/Đồ án TN		10	0	10	BB				Cố định
	4	XH94492	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB				

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/ TC
Giáo dục thể chất	GT01014	Điền kinh	1		TC
	GT01015	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017	Bóng đá	1		TC
	GT01018	Bóng chuyền	1		TC
	GT01019	Bóng rổ	1		TC
	GT01020	Cầu lông	1		TC
	GT01021	Cờ vua	1		TC
	GT01022	Khiêu vũ thể thao	1		TC
	GT01023	Bơi	1		TC
	GT01024	Golf	1		TC
	GT01025	Yoga	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN	3		BB

	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			23		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

* Học phần tin học

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đã có trong CTDT)	4	BB
ICT94001	CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội	3	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

4. Kế hoạch học tập (dự kiến)

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	
1	XH94019	Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật	4	4	0	BB	
1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4	4	0	BB	
1	XH93027	Xã hội học đại cương	3	3	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3	3	0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	3	3	0	BB	
1	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	PCBB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB	
2	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyên đổi số	4	4	0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4	4	0	BB	
2	TM91012	Sinh thái môi trường	4	4	0	BB	
2	XH94008	Luật Hiến pháp	3	3	0	BB	
2	XH91047	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	BB	
2	DN91039	Tiếng Anh 0	2	2	0	PCBB	
2	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi, Golf, Yoga)	3	0	3	PCBB	
2	KN01002 KN01003 KN01004 KN01005 KN01006 KN01008 KN01009 KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	6	6	0	PCBB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			35	35	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			4	0	4		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			4	4	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			6	6	0		

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
3	KT92025	Nguyên lý kinh tế	3	3	0	BB	
3	KE92001	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	
3	XH93077	Chính sách xã hội	3	3	0	BB	
3	XH94009	Luật Hình sự và Tố tụng HS	3	3	0	BB	
3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3	3	0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	BB	
3	DN91034	Tiếng Anh 1	2	2	0	BB	
3	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	3	3	0	PCBB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0	PCBB	
4	KT92104	Nguyên lý thống kê	3	3	0	BB	
4	DN91035	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	
4	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB	
4	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh & CT	4	0	4	PCBB	
4	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	
4	XH94078	Luật Hành chính và Tố tụng HC	3	3	0	BB	
4	XH94005	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự	5	5	0	BB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			35	35	0		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			0	0	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			11	6	5		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
5	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	
5	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	
5	XH94015	Luật Thương mại	5	5	0	BB	
5	XH94010	Luật Hôn nhân và gia đình	3	3	0	BB	
5	XH94002	Công pháp quốc tế	3	3	0	BB	
5	XH94013	Luật Sở hữu trí tuệ	3	3	0	TC	
5	XH94007	Luật đầu tư	3	3	0	TC	
5	KT94002	Đấu thầu	3	3	0	TC	
6	XH94048	Luật Lao động	3	3	0	BB	
6	XH94017	Tư pháp quốc tế	3	3	0	BB	
6	XH94014	Luật Tài chính	3	3	0	BB	
6	XH94006	Luật Đất đai	3	3	0	BB	
6	XH94012	Luật Môi trường	3	3	0	TC	
6	XH94003	Luật Cảnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng	3	3	0	TC	
6	KT93044	Chính sách công	3	3	0	TC	
6	XH94029	Công tác xã hội và an sinh xã hội	3	3	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần			48	48	0		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 12 TC)			21	21	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
7	XH94371	Thực tập	10	0	10	BB	
7	XH94018	Pháp luật về Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	3	3	0	BB	
7	XH94079	Luật Kinh doanh BĐS	3	3	0	TC	
7	XH94031	Xã hội học chính trị	3	3	0	TC	
7	XH94035	Xã hội học phát triển	3	3	0	TC	
7	XH94028	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	3	0	TC	
8	XH94492	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	BB	
8	XH94016	Luật Thương mại quốc tế (thay thế KLTN)	4	4	0	TC	
8	XH94004	Luật Chứng khoán (thay thế KLTN)	3	3	0	TC	
8	XH94011	Luật Kinh doanh bảo hiểm (thay thế KLTN)	3	3	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần			45	25	20		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 3 TC, 10 TC thay thế KLTN)			22	22	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

5.1. Các học phần đại cương

XH91075. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (The history of Vietnamese communist party)

(2TC: 2-0-6). Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng.

- XH9176. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2-0-6).** Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần gồm 6 chương.
- XH91047. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3TC: 3-0-9).** Học phần gồm 3 chương giúp sinh viên hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác - Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật. Nội dung bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống; chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.
- XH91061. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist- Leninist Political Economy) (2-0-6).** Học phần gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
- XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism) (2TC: 2-0-6).** Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
- DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Speaking) (3TC: 3-0-9).** Học phần này gồm kiến thức: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyên dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp.
- KE91028. Khởi nghiệp và Văn hoá kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture) (4TC: 4-0-12).** Học phần này bao gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 chương): Giới thiệu chung về khởi nghiệp và VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Văn hóa kinh doanh; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- KN trong nông nghiệp (3 chương): Mô hình KN nông nghiệp trong nông nghiệp; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ sinh học; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm.
- KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economic organization and management) (3TC: 3-0-9).** Học phần này gồm những nội dung chính: Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong sản xuất kinh doanh; Tổ chức nguồn lực trong sản xuất, kinh doanh; Kế hoạch sản xuất, kinh doanh; Điều hành, quản lý các nguồn lực và quá trình

sản xuất, kinh doanh; Marketing sản phẩm và dịch vụ; Giám sát, đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (Trade and International Integration) (3TC: 3-0-9). Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế.

NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture) (4TC: 4-0-12). Mô tả vắn tắt nội dung: học phần gồm 6 chương: (1)Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Các yếu tố tác động đến nông nghiệp hiện đại; (3) Máy và thiết bị trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình trồng trọt trong nông nghiệp hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi trong nông nghiệp hiện đại; (6) Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại.

TM91012. Sinh thái môi trường (Ecology and Environment) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

TH91084. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Information technology and digital transformation) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phân bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365.

DN91034. Tiếng Anh 1 (English 1) (2TC: 2-0-6). Brief description of the course: This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities.

DN91035. Name: English 2 (Total credits 03; lecture: 03 - practice: 0 - self-study: 09).

Brief description of the course: This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing.

XH93027. Xã hội học Đại cương (Introduction to sociology). (3TC: 3-0-9).

Học phần này gồm: Quá trình hình thành và phát triển của xã hội học; Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; Cơ cấu xã hội; Hành động xã hội và tương tác xã hội; Vị thế và vai trò xã hội; Nhóm xã hội và thiết chế xã hội; Văn hóa và xã hội hóa. Đồng thời học phần giúp sinh viên hiểu vận dụng và phân tích trong các vấn đề cụ thể của xã hội học.

- KT02003. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics). (3TC: 3-0-9).** Học phần bao gồm những nguyên lý cơ bản của Kinh tế học, đó là 3 phần chính: (1) Những vấn đề chung về kinh tế học, (2) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (3) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và các chính sách của chính phủ.
- KE92001. Nguyên lý kế toán (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).** Học phần này gồm có 06 chương và gồm các nội dung: Những vấn đề chung của kế toán, Bản chất và nguyên tắc của kế toán; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Phương pháp chứng từ và kiểm kê; Phương pháp tính giá; Báo cáo tài chính.
- XH93077. Chính sách xã hội (3TC: 3-0-9).** Các vấn đề cơ bản về chính sách xã hội, hoạch định – tổ chức – phân tích chính sách xã hội, chính sách dân số - việc làm – giáo dục và đào tạo, chính sách xã hội đối với phụ nữ - văn hóa – dân tộc, chính sách về phân phối thu nhập – phòng chống tệ nạn xã hội.
- KT92104. Nguyên lý thống kê (Principles of Statistics) (3TC: 3-0-9):** Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về lý thuyết thống kê, ứng dụng kiến thức thống kê trong việc thu thập tài liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp; tổng hợp và trình bày dữ liệu; sử dụng thống kê suy luận để rút ra kết luận cho tổng thể; ứng dụng những kiến thức của thống kê trong tính toán và phân tích các chỉ tiêu kinh tế xã hội; sử dụng phân tích tương quan trong kinh tế và xã hội.
- KT93044. Chính sách công (03: 03-0-09).** Học phần này gồm những nội dung: những vấn đề cơ bản của chính sách công, quá trình hoạch định và thực thi chính sách, phân tích chính sách công với các nhóm chính sách chính bao gồm: Chính sách kinh tế; Chính sách chi tiêu công; Chính sách xã hội; Chính sách tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
- XH94029. Công tác xã hội và an sinh XH (03TC: 3-0-9).** Học phần này gồm: Sơ lược về sự hình thành và phát triển của Công tác xã hội và an sinh xã hội; Một số lĩnh vực của công tác xã hội và an sinh xã hội; Phương pháp kỹ năng thực hành công tác xã hội; Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam
- XH94031. Xã hội học Chính trị (03TC: 3-0-9).** Học phần này gồm: Một số khái niệm cơ bản và đối tượng nghiên cứu, sự hình thành phát triển của xã hội học chính trị; Các khuynh hướng lý thuyết của xã hội học chính trị; Xã hội hóa chính trị và sự tham gia chính trị, đảng chính trị và nhóm lợi ích; Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay.
- XH94035. Xã hội học phát triển (3TC: 3- 0 - 9).** Học phần này gồm: Tổng quan về xã hội học phát triển; Một số lý thuyết xã hội học phát triển; Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học phát triển, Hạn chế của hệ tư tưởng truyền thống trong quá trình phát triển ở Việt Nam, Xã hội cộng đồng và con người Phương Đông, hệ giá trị gia đình, Tổ chức và điều hành xã hội, văn hóa và phát triển
- XH94028. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese culture) (3TC: 3-0-9).** Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Không gian văn hóa Việt

Nam; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

5.2. Các học phần cơ sở ngành

XH94019. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật (4 TC: 4-0-12). Học phần này gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của Lý luận Nhà nước và Pháp luật; Lý luận về nhà nước; Lý luận về pháp luật; Nhà nước pháp quyền; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật và giải thích pháp luật; Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý.

XH94008. Luật Hiến pháp (Institutional laws) (3 TC: 3-0-9). Học phần được chia thành 5 nội dung chính như sau: Những vấn đề cơ bản về Hiến pháp và Luật Hiến pháp; Chế độ chính trị; Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Chế độ bầu cử; Bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

5.3. Các học phần chuyên ngành

XH94009. Luật Hình sự và Tố tụng hình sự Tổng số tín chỉ 03: Tổng số tín chỉ lí thuyết 03 – Tổng số tín chỉ thực hành 00 – Tổng số tín chỉ tự học 09). Mô tả vắn tắt nội dung: Môn học luật Hình sự và Tố tụng hình sự là môn khoa học pháp lí cung cấp những kiến thức lí luận và thực tiễn về TTHS và khả năng áp dụng trong thực tế. Môn học này gồm hai nội dung cơ bản: Những vấn đề về Luật hình sự và những giai đoạn tố tụng cụ thể trong trình tự tố tụng giải quyết vụ án hình sự.

Môn học luật Hình sự và Tố tụng hình sự nghiên cứu các quy định của pháp luật và những quan điểm khoa học về tố tụng hình sự, về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số quy định về thi hành bản án, quyết định của Tòa án; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong tố tụng hình sự; vấn đề hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

XH94078. Luật hành chính và tố tụng hành chính (Administrative law) (3 TC: 3-0-6). Học phần này bao gồm các nội dung: Ngành Luật Hành chính Việt Nam; Các nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước; Hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước; Thủ tục hành chính; Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính; Các biện pháp cưỡng chế hành chính; Các biện pháp pháp lý đảm bảo cưỡng chế trong quản lý hành chính nhà nước; Tố tụng hành chính.

XH94005. Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự (Civil law and civil procedure law) (5 TC: 5-0-15). Học phần gồm 12 chương: Khái quát chung về Luật Dân sự Việt Nam; Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự; Tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền khác đối với tài sản; Pháp luật về thừa kế; Pháp luật về nghĩa vụ dân sự; Quy định chung về hợp đồng dân sự; Một số hợp đồng dân sự thông dụng cụ thể; Quy định chung về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong một số trường hợp cụ thể.

Tổ tụng Dân sự; Nguyên tắc cơ bản của tổ tụng dân sự; Chủ thể tham gia quan hệ tổ tụng dân sự; Trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự; Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

XH94015. Luật thương mại (COMMERCIAL LAW) (5TC:5-0-15). Giới thiệu về Luật Thương mại, thương nhân và một số thương nhân đặc thù; pháp luật về công ty, pháp luật về thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp. cung cấp những kiến thức cơ bản cho người học về các hoạt động thương mại của thương nhân, bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, hoạt động trung gian thương mại và xúc tiến thương mại. bao gồm:

- Pháp luật về mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại, các hoạt động trung gian thương mại, xúc tiến thương mại và các hoạt động thương mại khác.
- Những quy định của pháp luật về các loại hợp đồng trong hoạt động thương mại
- Trách nhiệm pháp lý và chế tài thương mại được áp dụng đối với các chủ thể tham gia hoạt động thương mại có hành vi vi phạm.

XH94010. Luật Hôn nhân và Gia đình (3TC: 3-0-9) Những vấn đề chung về hôn nhân và gia đình; Kết hôn và hủy kết hôn trái pháp luật; Pháp luật về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; Chấm dứt hôn nhân; Pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình.

XH94002. Công pháp quốc tế (Tổng số tín chỉ: 3; Tổng số tín chỉ lý thuyết: 3; Tổng số tín chỉ thực hành: 0; Tổng số tín chỉ tự học: 9). Mô tả vấn đề nội dung: Học phần này gồm: Khái quát chung về luật quốc tế; Nguồn của luật quốc tế; Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế; Dân cư trong luật quốc tế; Lãnh thổ trong luật quốc tế; Luật ngoại giao và lãnh sự; Giải quyết tranh chấp quốc tế.

XH94013. Luật Sở hữu trí tuệ (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9). Mô tả vấn đề nội dung: Học phần này gồm: Khái quát về sở hữu trí tuệ; bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan; bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; bảo hộ đối với giống cây trồng; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

KT94002. Đấu thầu (Tổng số tín chỉ 03: Tổng số tín chỉ lý thuyết 03 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 09). Học phần này bao gồm: Những vấn đề cơ bản về đấu thầu; Chuẩn bị cho công tác đấu thầu; Tổ chức đấu thầu; Đánh giá và phê duyệt hồ sơ dự thầu; Kết thúc công tác đấu thầu; Tổ chức các loại hình đấu thầu đặc thù.

XH94007. Luật Đầu tư (Law on investment) (3TC:3-0-9). Học phần Luật Đầu tư giúp sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về hoạt động đầu tư và pháp luật về đầu tư trong nền kinh tế thị trường, bao gồm: quy trình, thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư; các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, đối tượng và phạm vi áp dụng các biện pháp đó, các hình thức đầu tư; pháp luật về đầu tư kinh doanh vốn Nhà nước, quy chế pháp lý các khu kinh tế đặc biệt và những nội dung cơ bản của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

XH94048. Luật lao động (Labor Law) (3 TC:3-0-9). Học phần bao gồm những nội dung chính như sau: Khái quát về Luật Lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động, thương lượng tập thể và thỏa ước lao động tập thể; Tiền lương;

Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; An toàn lao động, vệ sinh lao động; Bảo hộ lao động; Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất; Tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; Đình công và giải quyết đình công.

XH94017. Tư Pháp Quốc Tế (International Private Law) (3 TC: 3-0-9) Môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về xung đột pháp luật, giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ dân sự (theo nghĩa rộng) có yếu tố nước ngoài, và giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế. Học phần gồm tập trung vào các nội dung về thẩm quyền và thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân & gia đình, kinh doanh thương mại, lao động có yếu tố nước ngoài; công nhận và cho thi bản án, phán quyết của tòa án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài: thủ tục công nhận và cho thi hành, các trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành; xác định luật áp dụng đối với các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng.

XH94006. Luật Đất đai (Land Law) (3 TC: 3-0-6). Học phần này gồm có 5 nội dung sau: Một số vấn đề cơ bản về ngành Luật Đất đai; Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai; Chế độ pháp lý các loại đất; Địa vị pháp lý của người sử dụng đất; Thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất.

XH94014. Luật Tài chính (Financial Law) (3 TC: 3-0-9). Học phần này gồm có 8 nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về ngân sách nhà nước và pháp luật ngân sách nhà nước; Pháp luật về quá trình ngân sách nhà nước; Pháp luật về thu chi và quản lý quỹ ngân sách nhà nước; Những vấn đề cơ bản về thuế và pháp luật thuế; Pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng; Pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Pháp luật thuế thu nhập; Pháp luật về thuế liên quan đến đất đai và các loại thuế khác

XH94012. Luật Môi trường (Environmental Law) (3 TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần bao gồm các nội dung: Tổng quan về Luật Môi trường; Các công cụ pháp lý kiểm soát ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường trong một số lĩnh vực cụ thể; Pháp luật về bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Giải quyết tranh chấp môi trường; Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

XH94003. Tên học phần: Luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng (3 TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần bao gồm 2 phần: Luật Cạnh tranh nghiên cứu các nội dung sau: Những vấn đề lý luận chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh; Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh; Pháp luật về kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; Pháp luật về kiểm soát lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền; Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế; Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh; Tố tụng cạnh tranh, chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh. Luật Bảo vệ người tiêu dùng nghiên cứu các nội dung: Những vấn đề lý luận về bảo vệ NTD và pháp luật bảo vệ NTD; Các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ NTD ở Việt Nam; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với NTD; Chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD; Phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD với tổ chức, cá nhân kinh doanh.

ML03056. Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại (3 TC:0-3-9). Giới thiệu tranh chấp thương mại và giải quyết tranh chấp thương mại; Pháp luật về hòa giải giải quyết tranh

chấp thương mại; Pháp luật về trọng tài giải quyết tranh chấp thương mại; Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại.

XH94371. Thực tập ngành Luật Kinh tế (10 TC: 0-10-30): Học phần này gồm các nội dung chính như sau: Định hướng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, phương pháp tiến hành thực tập; Liên hệ đơn vị thực tập và xác định chủ đề thực tập; Xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập tương ứng với chủ đề thực tập; Đi thực tập tại đơn vị thực tập, thực hành công việc, viết và trình bày kết quả thực tập.

XH94079. Luật Kinh doanh bất động sản (Law on real estate business) (2 TC: 2-0-4). Học phần này bao gồm các nội dung: Tổng quan về bất động sản và pháp luật kinh doanh bất động sản; những vấn đề pháp lý về hoạt động kinh doanh bất động sản; những vấn đề pháp lý về hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản; Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản; quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản.

XH94492. Khóa luận tốt nghiệp (Tổng số tín chỉ 10, Tổng số tín chỉ lý thuyết: 0 – Tổng số tín chỉ thực hành: 10); Tổng số tín chỉ tự học: 30. Học phần này gồm: Xác định tên đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thu thập thông tin, phân tích, xử lý thông tin, viết và trình bày báo cáo khóa luận.

XH94016. Luật Thương mại Quốc tế (International Trade and Business Law) (4 TC:4-0-12). Học phần luật thương mại quốc tế cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật thương mại quốc tế. Học phần bao gồm 2 phần chính: Luật thương mại quốc tế giữa các quốc gia và luật thương mại quốc tế giữa các thương nhân, với nội dung chính: Khái niệm giao dịch thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế; Các nguyên tắc cơ bản của WTO và ngoại lệ; Thương mại hàng hoá và các hiệp định của WTO; Thương mại dịch vụ và GATS; Quyền sở hữu trí tuệ và Hiệp định TRIPs; Cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO; Pháp luật điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế; Pháp luật về thanh toán quốc tế; Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân.

XH94004. Luật Chứng khoán (Securities Law) (3 TC:3-0-9). Học phần này gồm có 8 nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về chứng khoán, thị trường chứng khoán và pháp luật về thị trường chứng khoán; Pháp luật về chào bán chứng khoán; Pháp luật về tổ chức và hoạt động của thị trường giao dịch chứng khoán; Pháp luật về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; Pháp luật về công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và ngân hàng giám sát; Pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh chứng khoán; Quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Pháp luật về xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XH94001 – Luật Kinh doanh bảo hiểm (3 TC: 3-0-9): Học phần này gồm có 6 nội dung sau: Những vấn đề lý luận cơ bản về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật kinh doanh bảo hiểm; Chủ thể kinh doanh bảo hiểm; Trung gian bảo hiểm; Những vấn đề chung về hợp đồng bảo hiểm và sản phẩm bảo hiểm; Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ.

**PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH
ĐÀO TẠO CỦA KHOA**

TT	Ngành	Hướng chuyên sâu
1	Xã hội học	Xã hội học kinh tế
2	Luật	Luật kinh tế

PHẦN V. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA

1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Ban Quản lý đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tất cả các thủ tục tuyển sinh; - Quản lý Chương trình đào tạo; - Đăng ký học phần, thời khóa biểu, lịch thi; - Bảng điểm, xét tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp; 	Ban Quản lý đào tạo, tầng 1, tòa nhà trung tâm	024.6261.7519/ 024.6261.7612/ 024.6261.7614
2	Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết các vấn đề liên quan đến miễn học phí, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, học bổng cho sinh viên nghèo, khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thanh niên và thi Olympic; - Theo dõi câu lạc bộ của sinh viên; - Quản lý hồ sơ của sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên đăng ký nghĩa vụ quân sự, nơi ở và ký túc xá; - Điểm rèn luyện, xác nhận sinh viên; - Thực hiện các chính sách, quy chế đào tạo do nhà nước và Học viện ban hành về học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật sinh viên. 	Phòng 109, tòa nhà trung tâm	024.6261.7542
3	Văn Phòng Học viện	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng dấu thư giới thiệu cho sinh viên thực tập hoặc dự án luận án; - Quản lý các phòng học và giảng đường; 	Phòng 134 tòa nhà trung tâm	024.62.617.586
4	Ban Hợp tác quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm về chương trình trao đổi sinh viên; - Chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ cho các ứng viên sinh viên VNUA học bổng quốc tế - Phối hợp với Ban QLĐT hướng dẫn hồ sơ cho sinh viên quốc tế; - Hướng dẫn, sắp xếp thị thực, đưa đón và lưu trú cho sinh viên quốc tế 	Phòng 326 tòa nhà trung tâm	024.6261.7543/ 024.6261.7549

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
5	Ban Khoa học và Công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức và phân phối kinh phí cho nghiên cứu khoa học của sinh viên hàng năm; - Sắp xếp sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với cán bộ giảng dạy - Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên - Cung cấp thông tin về nghiên cứu khoa học 	Phòng 316 tòa nhà trung tâm	024.6261.7532
6	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập và phân tích phản hồi của người học về các học phần thông qua hệ thống trực tuyến và phiếu hỏi; - Thu thập và phân tích phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các chương trình đào tạo; - Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống phản hồi của người học; 	Phòng 428 tòa nhà trung tâm	024.6261.8403
7	Trung tâm Thư viện Lương Định Của	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, bảo quản và cung cấp quyền truy cập vào kho lưu trữ, nguồn sách và tài liệu cho sinh viên; - Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về hệ thống dịch vụ thư viện và sử dụng thư viện cho sinh viên hàng năm; - Thu thập và phân tích nhu cầu và phản hồi của sinh viên để cải thiện chất lượng thư viện. 	Trung tâm thư viện LĐC (gần khu ký túc xá sinh viên)	024.6261.8496
8	Trạm Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành kiểm tra y tế và phân loại sức khỏe cho sinh viên năm nhất và năm cuối; - Phục vụ sơ cứu và chăm sóc y tế khẩn cấp, kiểm tra sức khỏe về bệnh tật hoặc thương tích cho sinh viên; - Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe; thuyết phục người học tham gia bảo hiểm y tế; - Kiểm tra vệ sinh thực phẩm tại căng tin sinh viên và các nhà hàng khác trong khuôn viên trường; - Phun hóa chất để phòng bệnh trong khuôn viên trường. 	Khu Ký túc xá sinh viên	024.6261.7681
9	Ban Tài chính và Kế toán	Giải quyết các vấn đề liên quan đến học phí của sinh viên, học bổng, quỹ nghiên cứu	Phòng 127 tòa nhà trung tâm	024.6261.7541

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
10	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các chương trình giáo dục thể chất; - Tổ chức các hoạt động thể thao và các cuộc thi thể thao cho sinh viên; - Huấn luyện và đào tạo vận động viên của trường. 	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	024.6261.8401
11	Trung tâm Quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động tư vấn: phương pháp học tập, vấn đề tâm lý... cho sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên trong ứng dụng công việc và định hướng nghề nghiệp; Tổ chức tập huấn về các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm: cách viết sơ yếu lý lịch và chuẩn bị phỏng vấn xin việc, và giao tiếp với người phỏng vấn; - Tạo cầu nối tương tác giữa sinh viên và người sử dụng lao động; Giới thiệu nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập. 	Tầng 1, tòa nhà trung tâm	024.626.7690/ 024.626.7578
12	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các khóa học ngoại ngữ tùy theo nhu cầu của sinh viên; - Tổ chức khóa học tiếng Anh cho sinh viên; - Thực hiện các khóa học chuẩn bị và học tập cho các kỳ thi tiếng Anh như TOEFL, TOEIC, và IELTS; - Tổ chức kiểm tra tiếng Anh thử nghiệm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp; - Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh và các lễ hội văn hóa với sinh viên quốc tế; - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm tài liệu du học và thực tập ở nước ngoài. 	Phòng 101-104, Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7517/ 024.6261.7522
13	Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên để đáp ứng kết quả học tập dự kiến của các chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình để tốt nghiệp; - Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm khác cho sinh viên. 	Phòng 105 – 108 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7545/ 037.666.0316
14	Trung tâm Tin học Học viện NNVN	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng máy tính cho sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ về khóa đào tạo kỹ năng máy tính; 	Phòng 305-307 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6662.8620/ 0961.174.239

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
		- Đào tạo và hỗ trợ hệ thống học trực tuyến.		
15	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề	- Cung cấp dạy nghề cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình giáo dục.	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề (gần công trường)	024.38760.504/ 024.3827.6477
16	Quản trị mạng	Các vấn đề liên quan tới tài khoản Ms team	Phòng 304 tòa nhà trung tâm	
17	Văn phòng Đảng ủy (Quản lý hồ sơ đảng viên, đối tượng Đảng)		Tầng 2 tòa nhà trung tâm	024.6261.7513
18	Văn phòng Đoàn Thanh niên (Quản lý hồ sơ đoàn viên)		Phòng 413 tòa nhà trung tâm	024.6261.7668
19	Văn phòng khoa Giáo dục Quốc phòng (cấp Chứng chỉ GDQP)		Văn phòng Giáo vụ, Khoa Giáo dục quốc phòng, tầng 3 Nhà hành chính	024.6261.7510/ 024.6261.7511

2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.

Phan Thu Hương – Trợ lý tổ chức;

Nguyễn Minh Trang – Trợ lý đào tạo;

Trần Linh Chi – Trợ lý Khoa học công nghệ, HTQT.